

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2011
Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	NĂM 2011		NĂM 2010	
			Quý 2	6 Tháng	Quý 2	6 Tháng
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 19	380,857,098,687	821,194,271,750	331,723,303,139	673,980,480,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		583,636,364	2,430,000,000	1,270,542,643	3,534,360,825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		380,273,462,323	818,764,271,750	330,452,760,496	670,446,119,885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 20	323,003,448,449	711,901,658,945	292,739,335,296	588,451,378,269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57,270,013,874	106,862,612,805	37,713,425,200	81,994,741,616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 21	3,777,685,305	6,609,066,298	1,069,408,345	3,115,676,714
7. Chi phí tài chính	22	VI 22	13,813,536,246	27,409,125,795	7,095,566,013	15,034,348,073
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,217,705,071	19,788,122,097	8,399,462,428	15,346,386,080
8. Chi phí bán hàng	24		18,057,704,979	31,856,764,464	11,440,097,758	24,932,818,409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,927,182,345	20,961,209,320	9,754,155,979	20,498,930,479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,249,275,609	33,244,579,524	10,493,013,795	24,644,321,369
11. Thu nhập khác	31		1,861,269,725	3,125,423,059	1,834,042,912	2,433,468,120
12. Chi phí khác	32		1,547,748,095	1,561,780,954	12,444,135	33,266,607
13. Lợi nhuận khác	40		313,521,630	1,563,642,105	1,821,598,777	2,400,201,513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,562,797,239	34,808,221,629	12,314,612,572	27,044,522,882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI 23	4,443,420,752	7,393,410,315	2,904,478,838	6,359,308,745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14,119,376,487	27,414,811,314	9,410,133,734	20,685,214,137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,642	3,188	1,121	3,000

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc

